

TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 3 - HUẾ
THÀNH PHỐ HUẾ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 66 /2025/DS-ST
Ngày: 15-10-2025
V/v tranh chấp hợp đồng tín dụng

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 3 - HUẾ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Văn Trường.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Dũng.

2. Bà Nguyễn Thị Kim Ngân.

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Văn Chiến - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 3 - Huế.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 3 - Huế tham gia phiên tòa:
Ông Trần Văn Trường - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 10 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 3 - Huế xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 21/2025/TLST-DS ngày 21 tháng 4 năm 2025 về việc “Tranh chấp hợp đồng tín dụng” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 11/2025/QĐXXST-DS ngày 08 tháng 9 năm 2025; Quyết định hoãn phiên tòa số: 07/2025/QĐST-DS ngày 26 tháng 9 năm 2025 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn:

1. Công ty Cổ phần M; địa chỉ trụ sở: Tầng A, Tòa nhà V - Số I D, phường D, quận C, Thành phố Hà Nội (nay là phường C, Thành phố Hà Nội).

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Cao Duy T, chức vụ: Trưởng phòng xử lý nợ miền B; là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền số 1616/2024/UQ-GĐ ngày 04/11/2024); vắng mặt.

Người được ủy quyền tham gia tố tụng: Ông Hoàng Tân Thiên K, ông Nguyễn Đức H và ông Nguyễn Đức T1; là Chuyên viên xử lý nợ (Văn bản ủy quyền số 2764/2024/UQ-MAR ngày 13/11/2024); ông K có mặt, ông H và ông T1 vắng mặt.

2. Ngân hàng Thương mại cổ phần V (V1); địa chỉ trụ sở: Số H L, phường L, quận Đ, Thành phố Hà Nội (nay là phường Đ, Thành phố Hà Nội).

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Đỗ Hoàng L, chức vụ: Giám đốc Trung tâm thu hồi nợ khách hàng doanh nghiệp và Xử lý nợ pháp lý;

là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền số 38a/2024/UQN-CTQT ngày 01/6/2024); *vắng mặt*.

Người được ủy quyền tham gia tố tụng: Ông Lương Tùng L1, ông Lê Viết H1 và ông Nguyễn Đức T1; là Chuyên viên xử lý nợ (Văn bản ủy quyền số 1602/2025/UQ-VPB ngày 28/02/2025); *ông H1 có mặt, ông L1 và ông T1 vắng mặt*.

- *Bị đơn*: Anh Nguyễn Thanh Q, sinh năm 1995 số định danh cá nhân: 04609500194; địa chỉ: Tổ dân phố P, phường P, thị xã P, thành phố H (nay là phường P, thành phố H); *vắng mặt lần thứ hai*.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Đơn khởi kiện đề ngày 07/3/2025 và quá trình tố tụng, nguyên đơn và người đại diện hợp pháp của nguyên đơn trình bày:

Anh Nguyễn Thanh Q có quan hệ tín dụng với Ngân hàng Thương mại cổ phần V (sau đây gọi tắt là V1), cụ thể như sau:

- Ngày 18/11/2022, anh Q ký Giấy đề nghị kiêm hợp đồng cấp hạn mức tín dụng thẻ, phát hành và sử dụng thẻ tín dụng, dịch vụ ngân hàng Đ (sau đây gọi tắt là giấy đề nghị phát hành thẻ tín dụng); hạn mức thẻ cấp 51.500.000 đồng; chủ sử dụng thẻ Nguyễn Thanh Q; V1 đã phê duyệt hạn mức và phát hành thẻ cùng ngày.

- Ngày 12/12/2022, hai bên ký Hợp đồng cho vay số LN2211027299681 (sau đây gọi tắt là hợp đồng cho vay) với nội dung thỏa thuận số tiền cho vay 576.400.000 đồng (Năm trăm bảy mươi sáu triệu bốn trăm nghìn đồng); mục đích vay: Vay mua BĐS tại thửa đất số 1087 tờ bản đồ số 37 địa chỉ tại xã L, huyện B, tỉnh Lâm Đồng; thời hạn vay 300 tháng, tính từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên; phương thức vay từng lần; biện pháp bảo đảm tiền vay: Có bảo đảm bằng hình thức thế chấp.

Ngày 13/12/2022, V1 đã giải ngân số tiền 500.000.000 đồng theo khế ước nhận nợ ngày 13/12/2022; lãi suất tại thời điểm giải ngân là 14%/năm, lãi suất được cố định 12 tháng kể từ ngày giải ngân, sau khi hết thời gian cố định điều chỉnh 03 tháng một lần bằng lãi suất cơ sở theo khoản vay cộng biên độ 03%/năm.

Ngày 15/12/2022, V1 đã giải ngân số tiền 76.400.000 đồng theo khế ước nhận nợ ngày 15/12/2022; lãi suất tại thời điểm giải ngân là 14,8%/năm, lãi suất được cố định 12 tháng kể từ ngày giải ngân, sau khi hết thời gian cố định điều chỉnh 03 tháng một lần bằng lãi suất cơ sở theo khoản vay cộng biên độ 03%/năm.

Ngày 06/01/2023, anh Q và V1 ký Hợp đồng thế chấp số LN2211027299681 (sau đây gọi tắt là hợp đồng thế chấp) với nội dung: Thế chấp bất động sản cùng các quyền và lợi ích liên quan; tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất thửa số 1087, tờ bản đồ số 37, địa chỉ tại xã L, huyện B, tỉnh Lâm

Đồng, đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh L cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DE 125372 ngày 07/3/2022 mang tên bà Phạm Thị A, chuyển nhượng cho anh Nguyễn Thanh Q ngày 28/12/2022; nghĩa vụ được bảo đảm: Toàn bộ nghĩa vụ. Hợp đồng thế chấp được công chứng ngày 06/01/2023; đăng ký thế chấp ngày 11/01/2023 tại Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện B.

Thực hiện các hợp đồng trên, bên vay đã trả 1.064.426 đồng nợ gốc, 54.880.877 đồng tiền lãi. Trong đó, trả 47.075.253 đồng tiền lãi cho kế ước nhận nợ ngày 13/12/2022 và 7.542.176 đồng tiền lãi cho kế ước nhận nợ ngày 15/12/2022 của hợp đồng cho vay ngày 12/12/2022; trả 1.327.874 đồng gồm 1.064.426 đồng nợ gốc và 263.448 đồng tiền lãi cho giấy đề nghị phát hành thẻ tín dụng ngày 18/11/2022.

Bên vay vi phạm nghĩa vụ trả nợ theo thỏa thuận tại hợp đồng cho vay, không thanh toán số tiền phát sinh từ giấy đề nghị phát hành thẻ tín dụng. Ngân hàng nhiều lần đôn đốc nhưng bên vay không thực hiện nên ngân hàng đã chuyển sang nợ quá hạn từ ngày 15/9/2023.

Ngày 30/5/2024, V1 và Công ty Cổ phần M (sau đây gọi là Công ty M) ký Hợp đồng mua bán nợ số 04/2024/VPB-MARS và Phụ lục 01 Hợp đồng mua bán nợ mã số PL01.6/HĐ04; ngày 30/11/2024, V1 và Công ty M tiếp tục ký Hợp đồng mua bán nợ số 14/2024/VPB-MARS và Phụ lục 01 Hợp đồng mua bán nợ mã số PL01.0408/HĐ14 với nội dung thỏa thuận Công ty M mua của V1 một phần khoản nợ và các quyền lợi, nghĩa vụ liên quan khoản nợ theo lục kèm theo hợp đồng, cụ thể: Một phần (99%) khoản nợ phát sinh theo hợp đồng cho vay ngày 12/12/2022.

Ngày 30/5/2024, V1 và Công ty M ký Hợp đồng chuyển nhượng nợ số 05/2024/VPB-MARS và Phụ lục 01 Hợp đồng chuyển nhượng mã số PL01.6/HĐ05 với nội dung V1 bán cho Công ty M “toàn bộ quyền đòi nợ là khoản tiền bao gồm các khoản nợ gốc, nợ lãi, nợ quá hạn, tiền phạt vi phạm ...phát sinh theo giấy đề nghị phát hành thẻ tín dụng/hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng/thỏa thuận sử dụng thẻ tín dụng/thỏa thuận sử dụng thẻ tín dụng và các văn kiện liên quan”; phụ lục hợp đồng chuyển nhượng kèm theo có khoản nợ từ giấy đề nghị phát hành thẻ tín dụng mang tên Nguyễn Thanh Q, giá trị khoản nợ tại thời điểm mua bán là 72.451.051 đồng.

Sau khi mua bán nợ, anh Q không thanh toán nợ. Sau nhiều lần liên hệ đề nghị trả nợ không có kết quả nên nguyên đơn khởi kiện yêu cầu:

1. Buộc anh Nguyễn Thanh Q phải thanh toán cho nguyên đơn tổng số tiền tạm tính đến ngày 17/02/2025 là 825.797.061 đồng, trong đó nợ gốc 626.835.574 đồng, nợ lãi và phạt chậm trả 198.961.487 đồng; cụ thể:

1.1. Buộc thanh toán cho Công ty M tổng số tiền tạm tính đến ngày 17/02/2025 là 818.309.370 đồng; trong đó nợ gốc 621.071.574 đồng, nợ lãi và phạt chậm trả lãi 198.961.487 đồng và lãi phát sinh cho đến khi thanh toán hết nợ theo lãi suất đã thỏa thuận tại các hợp đồng tín dụng.

1.2. Buộc thanh toán cho V1 tổng số tiền tạm tính đến ngày 17/02/2025 là 7.487.691 đồng trong đó nợ gốc 5.764.000 đồng, nợ lãi và phạt chậm trả lãi 1.723.691 đồng và lãi phát sinh cho đến khi thanh toán hết nợ theo lãi suất đã thỏa thuận tại hợp đồng tín dụng.

2. Buộc chịu tiền lãi phát sinh tiếp theo sau ngày 17/02/2025 theo thỏa thuận tại hợp đồng tín dụng.

3. Trường hợp không trả nợ đầy đủ thì nguyên đơn có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án kê biên, phát mãi tài sản thế chấp là toàn bộ quyền sử dụng đất và tài sản khác gắn liền với đất tại thửa đất số 1087, tờ bản đồ số 37 tại địa chỉ xã L, huyện B, tỉnh Lâm Đồng theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DE 125372 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh L cấp ngày 07/6/2022.

4. Trường hợp tài sản bảo đảm sau khi phát mãi không đủ trả nợ, bên vay có nghĩa vụ tiếp tục trả nợ cho nguyên đơn cho đến khi thanh toán hết nợ.

Bị đơn anh Nguyễn Thanh Q trong thời hạn quy định không nộp hoặc gửi văn bản trình bày ý kiến về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và không đưa ra ý kiến, yêu cầu gì.

Kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 18/8/2025 như sau: Thửa đất số 1087, tờ bản đồ số 37, địa chỉ tại xã L, huyện B, tỉnh Lâm Đồng (nay là xã B, tỉnh Lâm Đồng), diện tích 109 m² (đất ở 95,5 m², đất trồng cây lâu năm 13,5 m²) theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DE 125372 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh L cấp ngày 07/3/2022 mang tên bà Phạm Thị A, chuyển nhượng cho anh Nguyễn Thanh Q ngày 28/12/2022 theo xác nhận đăng ký biến động. Trên thửa đất không có tài sản là nhà ở, công trình, vật kiến trúc, cây lâu năm; không có người cư trú trên thửa đất.

Quá trình tố tụng, Tòa án đã nhiều lần tiến hành phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai tài liệu, chứng cứ và hoà giải nhưng bị đơn vắng mặt không có lý do nên không hòa giải được.

Ngày 09/9/2025, Tòa án đã tổng đạt Quyết định đưa vụ án ra xét xử và giấy triệu tập phiên tòa lần thứ nhất vào ngày 26/9/2025 nhưng anh Q vắng mặt nên đã hoãn phiên tòa. Ngày 29/9/2025, Tòa án tổng đạt Quyết định hoãn phiên tòa và giấy triệu tập phiên tòa lần thứ hai vào ngày 15/10/2025 nhưng anh Q tiếp tục vắng mặt.

Tại phiên tòa, người đại diện hợp pháp của Công ty M trình bày số tiền nợ tính đến ngày 15/10/2025 theo hợp đồng cho vay ngày 12/12/2022 là 790.263.737 đồng (nợ gốc 570.636.000 đồng, nợ lãi trong hạn 13.656.847 đồng, nợ lãi quá hạn 205.970.890 đồng); giấy đề nghị phát hành thẻ tín dụng ngày 18/11/2022 số tiền nợ gốc là 50.435.574 đồng, không yêu cầu tính lãi suất; tổng cộng 840.699.311 đồng.

Tại phiên tòa, người đại diện hợp pháp của V1 trình bày số tiền nợ tính đến ngày 15/10/2025 theo hợp đồng cho vay ngày 12/12/2022 nợ gốc 5.764.000

đồng, nợ lãi trong hạn 137.948 đồng và nợ lãi quá hạn 2.080.514 đồng, tổng cộng 7.982.462 đồng.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý, Thẩm phán thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa đến trước khi nghị án, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng quy định của pháp luật về tố tụng dân sự. Nguyên đơn, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Bị đơn nhiều lần vắng mặt là không thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định; tại phiên tòa vắng mặt không có lý do nên đề nghị xét xử vắng mặt.

- Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147, khoản 1 Điều 157, khoản 2 Điều 277 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 357, 463, 466 và 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 4, khoản 2 Điều 100 của Luật các Tổ chức tín dụng năm 2024 để chấp yêu cầu của nguyên đơn. Buộc anh Nguyễn Thanh Q có nghĩa vụ thanh toán cho V1 số tiền 7.982.462 đồng và lãi phát sinh; thanh toán cho Công ty M số tiền là 840.699.311 đồng và lãi phát sinh. Trường hợp bên vay không thực hiện nghĩa vụ thì nguyên đơn có quyền yêu cầu cơ quan có thẩm quyền phát mãi tài sản thế chấp; sau khi phát mãi tài sản bảo đảm mà không đủ thanh toán nợ thì bên phải tiếp tục thanh toán số tiền còn nợ cho đến khi thanh toán hết nợ. Buộc bị đơn chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, trên cơ sở kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Tòa án nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về thẩm quyền: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu thực hiện nghĩa vụ phát sinh từ hợp đồng tín dụng giữa một bên là doanh nghiệp có đăng ký kinh doanh và một bên là cá nhân không có đăng ký kinh doanh. Bị đơn có nơi cư trú tại địa bàn thị xã P, thành phố H (nay là phường P, thành phố H). Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân thị xã Phong Điền thụ lý vụ án là đúng thẩm quyền loại việc, thẩm quyền theo cấp xét xử và thẩm quyền theo lãnh thổ.

Từ ngày 01/7/2025, Tòa án nhân dân khu vực 3 - Huế kế thừa quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Tòa án nhân dân thị xã Phong Điền. Căn cứ vào Điều 35 của Bộ luật Tố tụng dân sự, đã được sửa đổi, bổ sung theo Luật số 85/2025/QH15 ngày 25/6/2025; khoản 10 Điều 5 và khoản 1 Điều 6 Nghị quyết số: 01/2025/NQ-HĐTP ngày 27/6/2025 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định về tiếp nhận nhiệm vụ, thực hiện thẩm quyền của các Tòa án nhân dân, việc giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền.

[1.2] Về việc vắng mặt đương sự: Bị đơn được triệu tập tham gia phiên tòa hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt không thuộc trường hợp do sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt theo thủ tục chung.

[2] Về hợp đồng tín dụng: Xét thấy hình thức, nội dung của hợp đồng cho vay ngày 12/12/2022, Giấy đề nghị phát hành thẻ tín dụng ngày 18/11/2022 phù hợp với quy định tại các Điều 117, 385, 401 và 463 của Bộ luật Dân sự năm 2015 và các khoản 14, 16 Điều 4 của Luật các Tổ chức tín dụng năm 2010 nên có hiệu lực.

[3] Về hợp đồng mua bán nợ: Xét các Hợp đồng mua bán nợ số 04/2024/VPB-MARS ngày 30/5/2024, Hợp đồng chuyển nhượng nợ số 05/2024/VPB-MARS ngày 30/5/2024, Hợp đồng mua bán nợ số 14/2024/VPB-MARS ngày 30/11/2024 và các phụ lục hợp đồng kèm theo đã ký giữa Công ty M và V1 xác định nội dung, phạm vi, chi tiết khoản nợ mua bán và xác nhận hoàn tất thanh toán, trong đó có khoản nợ của khách hàng Nguyễn Thanh Q được Công ty M mua của V1.

Như vậy, V1 đã chuyển giao quyền yêu cầu cho Công ty Cổ phần M, phù hợp quy định tại Điều 365 và 368 của Bộ luật Dân sự năm 2015 và các quy định của Thống đốc Ngân hàng N về việc mua bán nợ nên có hiệu lực.

[4] Về số tiền nợ gốc:

Theo Hợp đồng cho vay ngày 12/12/2022, thời hạn cho vay là 300 tháng, kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân 13/12/2022; bên vay được ân hạn nợ gốc trong 12 tháng đầu tiên; thực hiện trả nợ gốc hàng tháng vào ngày 15, ngày trả nợ gốc đầu tiên là ngày 15/12/2023. V1 đã giải ngân số tiền 500.000.000 đồng theo khế ước nhận nợ ngày 13/12/2022 và chuyển số tiền 76.400.000 đồng theo khế ước nhận nợ ngày 15/12/2022; tổng cộng 576.400.000 đồng (Năm trăm bảy mươi sáu triệu bốn trăm nghìn đồng).

Theo Giấy đề nghị phát hành thẻ tín dụng ngày 18/11/2022 đề nghị cấp hạn mức 51.500.000 đồng, bên được cấp tín dụng đã sử dụng hạn mức 51.500.000 đồng (Năm mươi một triệu năm trăm nghìn đồng).

Tính đến thời điểm mua bán nợ, bên vay chưa thanh toán nợ gốc hợp đồng cho vay, thanh toán 1.064.426 đồng (Một triệu không trăm sáu mươi bốn nghìn bốn trăm hai mươi sáu đồng) nợ gốc của giấy đề nghị phát hành thẻ tín dụng theo thừa nhận của nguyên đơn. Bị đơn không đưa ra tài liệu, chứng cứ gì chứng minh đã trả nhiều hơn số tiền nêu trên.

Căn cứ theo các Hợp đồng mua bán nợ số 04/2024/VPB-MARS ngày 30/5/2024, số 14/2024/VPB-MARS ngày 30/11/2024 và các phụ lục hợp đồng kèm theo về việc Công ty M mua của V1 một phần (99%) khoản nợ của hợp đồng cho vay ngày 12/12/2022 thì số tiền gốc bị đơn nợ của Công ty M là 570.636.000 đồng (Năm trăm bảy mươi triệu sáu trăm ba mươi sáu nghìn đồng),

tiền gốc bị đơn nợ của V1 là 5.764.000 đồng (Năm triệu bảy trăm sáu mươi bốn nghìn đồng).

Căn cứ theo Hợp đồng chuyển nhượng nợ số 05/2024/VPB-MARS ngày 30/5/2024 và phụ lục hợp đồng kèm theo về việc Công ty M mua của V1 toàn bộ (100%) khoản nợ của giấy đề nghị phát hành thẻ tín dụng ngày 18/11/2022 thì tiền gốc bị đơn nợ của Công ty M là 50.435.574 đồng (Năm mươi triệu bốn trăm ba mươi lăm nghìn năm trăm bảy mươi bốn đồng).

Tổng số tiền gốc bị đơn nợ của Công ty M gốc là 621.071.574 đồng (Sáu trăm hai mươi một triệu không trăm bảy mươi một nghìn năm trăm bảy mươi bốn đồng).

[5] Về tiền lãi: Nguyên đơn xác nhận bị đơn đã trả được 54.880.877 đồng tiền lãi gồm 47.075.253 đồng trả cho khế ước nhận nợ ngày 13/12/2022, 7.542.176 đồng trả cho khế ước nhận nợ ngày 15/12/2022 và 263.448 đồng trả cho giấy đề nghị phát hành thẻ tín dụng ngày 18/11/2022. Số tiền lãi đã trả trên đều trước thời điểm chuyển nợ quá hạn và mua bán nợ.

[5.1] Theo thỏa thuận tại hợp đồng cho vay, mức lãi suất cho vay 14%/năm theo khế ước nhận nợ ngày 13/12/2022 và 14,8% theo khế ước nhận nợ ngày 15/12/2022, lãi suất nợ quá hạn bằng 150% so với lãi suất vay đã thỏa thuận.

Xét mức lãi suất các bên thỏa thuận là tự nguyện, phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 91 của Luật các Tổ chức tín dụng năm 2010 và khoản 2 Điều 100 của Luật các Tổ chức tín dụng năm 2024.

[5.2] Hợp đồng tín dụng các bên xác lập sau ngày 01/01/2017 nên theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 8 Nghị quyết số: 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định về lãi, lãi suất, phạt vi phạm, xác định tiền lãi tính đến ngày xét xử sơ thẩm 15/10/2025 như sau:

Tiền lãi của hợp đồng cho vay theo tỷ lệ 99% đã bán nợ cho Công ty M lãi trên nợ gốc trong hạn 13.656.847 đồng, lãi trên nợ gốc quá hạn 205.970.890 đồng, tổng cộng 219.627.737 đồng (Hai trăm mười chín triệu sáu trăm hai mươi bảy nghìn bảy trăm ba mươi bảy đồng).

Tiền lãi theo hợp đồng cho vay theo tỷ lệ 01% nợ còn lại của V1 lãi trên nợ gốc trong hạn 137.948 đồng, lãi trên nợ gốc quá hạn 2.080.514 đồng, tổng cộng 2.218.462 đồng (Hai triệu hai trăm mười tám nghìn bốn trăm sáu mươi hai đồng).

[5.3] Giấy đề nghị phát hành thẻ tín dụng, Công ty M sau khi nhận chuyển nhượng tỷ lệ 100% số tiền nợ, không yêu cầu tính lãi nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[6] Về yêu cầu trả nợ: Bên vay vi phạm nghĩa vụ thanh toán đã thỏa thuận. Căn cứ vào các Điều 280, 463 và 465 của Bộ luật Dân sự năm 2015 có cơ

sở chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn thanh toán nợ gốc và lãi phát sinh.

Căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 13 Nghị quyết số: 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định về lãi, lãi suất, phạt vi phạm, kể từ ngày tiếp theo ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật.

[7] Về biện pháp bảo đảm tiền vay: Các bên thỏa thuận bảo đảm tiền vay bằng biện pháp thế chấp tài sản. Hợp đồng thế chấp được ký ngày 06/01/2023, với nội dung thế chấp quyền sử dụng đất thửa 1087, tờ bản đồ số 37, địa chỉ tại xã L, huyện B, tỉnh Lâm Đồng (nay là xã B, tỉnh Lâm Đồng đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh L cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất DE 125372 ngày 07/3/2022 mang tên bà Phạm Thị A, đăng ký biến động chuyển nhượng cho anh Nguyễn Thanh Q ngày 28/12/2022. Hợp đồng thế chấp được công chứng ngày 06/01/2023 và đăng ký thế chấp ngày 11/01/2023 tại Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện B, tỉnh Lâm Đồng.

Xét chủ thể ký hợp đồng hoàn toàn tự nguyện, tài sản thế chấp thuộc quyền sử dụng của bên thế chấp, hợp đồng được công chứng và đăng ký phù hợp quy định tại các Điều 298, 317 và 319 của Bộ luật Dân sự năm 2015; điểm a khoản 3 Điều 167 của Luật Đất đai năm 2013 Điều 4 Nghị định số: 102/2017/NĐ-CP 01/9/2017 của Chính phủ về đăng ký biện pháp bảo đảm; Điều 22 Nghị định số: 21/2021/NĐ-CP ngày 19/3/2021 của Chính phủ quy định thi hành Bộ luật Dân sự về bảo đảm thực hiện nghĩa vụ. Do đó, hợp đồng thế chấp có hiệu lực pháp lý.

Tại điểm b mục 2 của Hợp đồng mua bán nợ số 04/2024/VPB-MARS ngày 30/5/2024 có nội dung như sau: *“Các bên thống nhất bổ sung bên mua nợ trở thành bên nhận bảo đảm cùng bên bán nợ với các tài sản bảo đảm, biện pháp bảo đảm của khoản nợ mua bán. Theo đó bên mua nợ cũng được hưởng các quyền và lợi ích gắn liền với các tài sản bảo đảm, biện pháp bảo đảm của khoản nợ mua bán như bên bán nợ”*. Công ty M là bên mua nợ nên có quyền và lợi ích giống như V1 trong việc xử lý tài sản thế chấp.

Bên có nghĩa vụ trả nợ vi phạm nghĩa vụ trả nợ nên căn cứ Điều 299 Bộ luật Dân sự năm 2015, Điều 49 Nghị định số: 21/2021/NĐ-CP ngày 19/3/2021 của Chính phủ quy định thi hành Bộ luật Dân sự về bảo đảm thực hiện nghĩa vụ, nguyên đơn có quyền yêu cầu xử lý tài sản thế chấp theo quy định của pháp luật để thu hồi nợ. Trường hợp bên vay không thực hiện nghĩa vụ trả nợ, khi xử lý tài sản thế chấp, số tiền nợ được thanh toán theo tỷ lệ khoản nợ mà hai bên đã thỏa thuận mua bán, chuyển nhượng.

Từ các phân tích, nhận định trên, có cơ sở chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[8] Về án phí sơ thẩm: Căn cứ vào Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 24 và 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

[8.1] Nguyên đơn được chấp nhận yêu cầu khởi kiện nên không phải chịu án phí, được hoàn trả số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

[8.2] Bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng số tiền phải trả 848.681.773 đồng là $[36.000.000 \text{ đồng} + 48.681.773 \text{ đồng} \times 3\%] = 37.460.453,19 \text{ đồng}$, làm tròn là 37.460.000 đồng (Ba mươi bảy triệu bốn trăm sáu mươi nghìn đồng).

[9] Về chi phí tố tụng: Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ là 5.053.000 đồng (Năm triệu không trăm năm mươi ba nghìn đồng). Căn cứ vào khoản 1 Điều 157 và khoản 1 Điều 158 của Bộ luật Tố tụng dân sự, nguyên đơn được chấp nhận yêu cầu nên buộc bị đơn phải chịu và trả số tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ cho nguyên đơn.

[10] Về quyền kháng cáo: Căn cứ vào khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự, thời hạn kháng cáo của bị đơn vắng mặt được tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

[11] Ý kiến đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là có cơ sở.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 92, Điều 147, khoản 1 Điều 157, khoản 1 Điều 158, điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự, đã được sửa đổi, bổ sung theo Luật số 85/2025/QH15 ngày 25/6/2025;

Căn cứ khoản 10 Điều 5 và khoản 1 Điều 6 Nghị quyết số: 01/2025/NQ-HĐTP ngày 27/6/2025 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định về tiếp nhận nhiệm vụ, thực hiện thẩm quyền của các Tòa án nhân dân;

Áp dụng các Điều 117, 280, 298, 299, 317, 319, 325, 365, 368, 385, 398, 401, 463, 465, 466 và 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Áp dụng các khoản 14, 16 Điều 4, khoản 2 Điều 91 của Luật các Tổ chức tín dụng năm 2010; khoản 2 Điều 100 của Luật các Tổ chức tín dụng năm 2024;

Áp dụng điểm a khoản 3 Điều 167 của Luật Đất đai năm 2013

Áp dụng khoản 1 Điều 6, Điều 24, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Áp dụng các Điều 22, 49, 50 Nghị định số: 21/2021/NĐ-CP ngày 19/3/2021 của Chính phủ quy định thi hành Bộ luật Dân sự về bảo đảm thực hiện nghĩa vụ;

Áp dụng khoản 2, khoản 3 Điều 8, điểm a khoản 1 Điều 13 Nghị quyết số: 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định về lãi, lãi suất, phạt vi phạm,

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

1.1. Buộc anh Nguyễn Thanh Q phải trả cho Ngân hàng Thương mại cổ phần V số tiền nợ tính đến ngày 15/10/2025 phát sinh theo Hợp đồng cho vay ngày 12/12/2022 gồm nợ gốc 5.764.000 đồng, nợ lãi trong hạn 137.948 đồng, nợ lãi quá hạn 2.080.514 đồng, tổng cộng 7.982.462 đồng (Bảy triệu chín trăm tám mươi hai nghìn bốn trăm sáu mươi hai đồng).

1.2. Buộc anh Nguyễn Thanh Q phải trả cho Công ty Cổ phần M số tiền nợ phát sinh tính đến ngày 15/10/2025 là 840.699.311 đồng (T2 trăm bốn mươi triệu sáu trăm chín mươi chín nghìn ba trăm mười một đồng), gồm:

- Nợ gốc 570.636.000 đồng (Năm trăm bảy mươi triệu sáu trăm ba mươi sáu nghìn), nợ lãi trong hạn 13.656.874 đồng (Mười ba triệu sáu trăm năm mươi sáu nghìn tám trăm bảy mươi bốn đồng), lãi trên nợ gốc quá hạn 205.970.890 đồng (Hai trăm linh năm triệu chín trăm bảy mươi nghìn tám trăm chín mươi đồng), tổng cộng 790.263.737 đồng (Bảy trăm chín mươi triệu hai trăm sáu mươi ba nghìn bảy trăm ba mươi bảy đồng) phát sinh theo hợp đồng cho vay ngày 12/12/2022.

- Nợ gốc 50.435.574 đồng (Năm mươi triệu bốn trăm ba mươi lăm nghìn năm trăm bảy mươi bốn đồng) phát sinh theo giấy đề nghị kiêm hợp đồng cấp hạn mức tín dụng thẻ, phát hành và sử dụng thẻ tín dụng, dịch vụ ngân hàng điện tử ngày 18/11/2022.

1.3. Kể từ ngày tiếp theo ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật.

1.4. Công nhận hiệu lực của hợp đồng thế chấp số LN2211027299681 ngày 06/01/2023. Trường hợp anh Nguyễn Thanh Q không trả hoặc trả không đủ số tiền còn nợ thì nguyên đơn có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự xử lý tài sản bảo đảm là bất động sản tọa lạc tại thửa đất số 1087, tờ bản đồ số 37 địa chỉ tại xã L, huyện B, tỉnh Lâm Đồng (nay là xã B, tỉnh Lâm Đồng) theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DE 125372 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh L cấp ngày 07/6/2022, đăng ký biến động ngày 28/12/2022.

Trường hợp số tiền thu được từ việc xử lý tài sản bảo đảm không đủ thanh toán nợ thì bên vay có nghĩa vụ tiếp tục trả số tiền còn nợ cho nguyên đơn.

2. Về án phí sơ thẩm:

2.1. Hoàn trả cho Ngân hàng Thương mại cổ phần V số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu số 0002842 ngày 21/4/2025 tại Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Phong Điền, thành phố H (nay là Thi hành án dân sự thành phố H).

2.2. Hoàn trả cho Công ty Cổ phần M số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 18.274.640 đồng (Mười tám triệu hai trăm bảy mươi bốn nghìn sáu trăm bốn mươi đồng) theo Biên lai thu số 0002841 ngày 21/4/2025 tại Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Phong Điền, thành phố H (nay là Thi hành án dân sự thành phố H).

2.2. Anh Nguyễn Thanh Q phải chịu số tiền án phí dân sự sơ thẩm là 37.460.000 đồng (Ba mươi bảy triệu bốn trăm sáu mươi nghìn đồng).

3. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ: Buộc anh Nguyễn Thanh Q phải hoàn trả lại số tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ là 5.053.000 đồng (Năm triệu không trăm năm mươi ba nghìn đồng) cho Công ty Cổ phần M.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự, được bổ sung theo Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thi hành án dân sự năm 2014, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự và Điều 7a, 7b Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thi hành án dân sự năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

4. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền làm đơn kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án; thời hạn kháng cáo của đương sự vắng mặt tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết./.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND thành phố Huế;
- VKSND khu vực 3 - Huế;
- THADS thành phố Huế;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu án văn DS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Trần Văn Trường